

**THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHỖ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**37. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền**

do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhân các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**2. Nhưng sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính**  
 Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31/12/2013 làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ mà chưa được thuyết minh tại Báo cáo tài chính này.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

**Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin):** là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 70,15% vốn điều lệ của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Tập đoàn bao gồm các khoản phí trích nộp Tập đoàn theo quy định. Chi tiết các khoản phí, quỹ phải nộp Tập đoàn như sau:

TT	Nội dung	Phải nộp tại 01/01/2013	Phải nộp tăng trong kỳ	Phải nộp giảm trong kỳ	Phải nộp tại 31/12/2013
A.	Các loại phí, quỹ quản lý tập trung	1.798.044.368	0	0	1.798.044.368
1.	Quỹ hỗ trợ đào tạo y tế	794.861.633	0	0	794.861.633
4.	Quỹ hoạt động khoa học và công nghệ	340.967.989	0	0	340.967.989
7.	Quỹ thưởng trong tương	662.214.746	0	0	662.214.746
B.	Các loại khác	2.807.100.000	2.245.680.000	2.807.100.000	2.245.680.000
1.	Cổ tức phải trả Tập đoàn	2.807.100.000	2.245.680.000	2.807.100.000	2.245.680.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.605.144.368</b>	<b>2.245.680.000</b>	<b>2.807.100.000</b>	<b>4.043.724.368</b>

Đơn vị tính: đ

**❖ Các Công ty con trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:**

Giao dịch với các Công ty con trong Tập đoàn chủ yếu là giao dịch mua bán than, dịch vụ bán than cuối nguồn. Chi tiết giao dịch trong kỳ với các Công ty con trong Tập đoàn như sau:

**Phải thu khách hàng**

Đơn vị tính: đ

TT	Nội dung	Phải sinh tăng	Phải sinh giảm	Tại 01/01/2013	Tại 31/12/2013
1.	Công ty Kho than & Càng Cẩm Pha - Vinacomin	1.694.814.171	7.377.046.935	6.944.527.627	2.127.333.479
2.	Công ty Kho than Đà Bắc	29.866.100	103.612.355	117.016.471	16.461.984

4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả người bán

TT	Nội dung	Tại 01/01/2013	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Tại 31/12/2013
1.	Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Pha - Vinacomim	42.899.178.747	598.764.923.988	600.120.000.000	41.544.102.735
2.	Công ty Kho vận Đà Bắc	3.518.143	42.428.630.046	42.344.000.000	88.148.189
3.	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomim	0	95.550.000	95.550.000	0
4.	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomim	5.870.888	64.936.893	65.836.343	4.971.438
5.	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - Vinacomim	116.822.585	254.808.070	371.630.655	0
6.	Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	1.100.000	12.778.333	12.118.333	1.760.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>43.026.490.363</b>	<b>641.621.627.330</b>	<b>643.009.135.331</b>	<b>41.638.982.362</b>

❖ Lương, thưởng và thù lao trả cho các thành viên Ban Giám đốc Công ty :

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập (đ)
1	Trần Quang Lai	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty	981.873.098
2	Nguyễn Thị Anh	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty	714.358.873
3	Võ Đức Dũng	Phó Giám đốc Công ty	721.141.980
			<b>2.417.373.951</b>

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Trong giai đoạn tại chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sàng tuyển và chế biến than, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

ết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**o cáo bộ phận (tiếp theo)**

hằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu  
a lý như sau:

Chỉ tiêu	Quảng Bình	Huế	Nam Ngãi	Đà Nẵng	Quy Nhơn	Nha Trang	Văn phòng	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị
h thu thuần	24.651.523.720	95.850.566.290	239.138.193.376	181.866.152.862	62.318.858.004	130.928.485.838	6.800.599.354	(14.050.564.420)	727.503.8	
n thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	24.651.523.720	95.850.566.290	232.961.868.559	174.473.286.844	61.839.605.277	130.926.364.980	6.800.599.354	-	727.503.8	
n thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận	-	-	6.176.324.817	7.392.866.018	479.252.727	2.120.858	-	(14.050.564.420)	-	
hí	25.096.240.739	93.607.593.872	236.383.121.029	175.997.548.282	59.374.185.443	127.023.411.714	19.214.428.257	(13.071.842.663)	723.624.6	
h	22.406.395.861	89.788.934.284	225.761.475.842	166.338.680.643	54.213.145.706	114.881.801.306	-	(13.071.842.663)	660.318.5	
hí khấu hao	2.689.844.878	3.818.659.588	10.621.645.187	9.658.867.639	5.161.039.737	12.141.610.408	19.214.428.257	-	63.306.0	
hạch từ hoạt động kinh doanh (*)	(444.717.019)	2.242.972.418	2.755.072.347	5.868.604.580	2.944.672.561	3.905.074.124	(12.413.828.903)	-	4.857.8	
hí phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	826.091.409	-	4.931.706.992	1.873.526.669	80.307.727	-	7.711.6	
h không phân bổ	26.478.873.380	7.549.284.172	42.282.802.166	39.957.617.767	22.196.973.470	43.588.805.272	114.442.842.050	(110.398.131.052)	186.099.0	
tài sản	26.478.873.380	7.549.284.172	42.282.802.166	39.957.617.767	22.196.973.470	43.588.805.272	114.442.842.050	(110.398.131.052)	186.099.0	
hải trả bộ phận	25.709.057.002	6.561.495.330	36.290.089.422	38.526.605.152	15.575.909.927	36.404.595.663	70.354.924.505	(110.398.131.052)	119.024.5	
hải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
ợ phải trả	25.709.057.002	6.561.495.330	36.290.089.422	38.526.605.152	15.575.909.927	36.404.595.663	70.354.924.505	(110.398.131.052)	119.024.5	

thuận từ hoạt động kinh doanh không bao gồm từ hoạt động tài chính.

**5- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2013 trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacommin đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

Số liệu so sánh năm 2012 trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacommin đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

**6- Tình hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2014



Trần Quang Lai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh

Người lập biểu

Vu Thị Thanh Huyền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	
Tiền mặt tại quỹ	153.748.101
Tiền gửi ngân hàng	8.745.878.313
<b>Cộng</b>	<b>8.899.626.414</b>
31/12/2013	18.485.925.096
<b>đ</b>	
01/01/2013	129.483.459
	18.356.441.637
	<b>4.600.000.000</b>
	<b>4.600.000.000</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh	-
Vương	-
<b>Cộng</b>	<b>4.600.000.000</b>
31/12/2013	4.600.000.000
<b>đ</b>	4.600.000.000
01/01/2013	4.600.000.000

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

Phải thu người lao động	38.618.515
Bao hiểm xã hội	7.041.600
Bao hiểm y tế	1.320.300
Bao hiểm thất nghiệp	586.800
Phải thu khác (*)	116.917.824
<b>Cộng</b>	<b>164.485.039</b>
31/12/2013	164.485.039
<b>đ</b>	164.485.039
01/01/2013	37.942.792
	27.722.792
	-
	-
	-
	10.220.000
	<b>37.942.792</b>

(\*) Trong các khoản phải thu khác có phần ứng trước tiền án phí cho Tòa án nhân dân huyện Quảng Trách là 53.796.000 đồng về việc khởi kiện Công ty Cổ phần Cosesco 1 và ứng trước tiền án phí Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới 61.575.000 đồng về việc khởi kiện Công ty Cổ phần Cosesco 6.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng mua đang đi đường	12.010.923.260
Nguyên liệu, vật liệu	388.724.402
Công cụ, dụng cụ	19.873.500
Hàng hóa	72.292.444.742
<b>Cộng</b>	<b>84.711.965.904</b>
31/12/2013	84.711.965.904
<b>đ</b>	84.711.965.904
01/01/2013	7.875.539.920
	7.875.539.920
	376.799.783
	10.000.000
	62.225.147.117
	<b>70.487.486.820</b>

**THUYẾT MINH BẢO CẠO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

01/01/2013	31/12/2013
đ	đ
356.418.011	-
-	9.236.901
75.951.449	33.212.249
432.369.460	42.449.150

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Cộng	
Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô hình
Thuế thu nhập doanh nghiệp thua	Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
Thuế thu nhập đất	

**KHOẢN MỤC**

NGUYỄN GIA	KHOẢN MỤC		Quyền sử dụng đất		Tổng cộng	
Tại ngày 01/01/2013	26.794.687.162	8.141.666.458	7.129.630.582	171.373.018	1.502.787.275	43.740.144.495
Tặng do mua sắm	-	627.272.727	-	80.307.727	-	707.580.454
Tặng do XDCB hoàn thành	5.267.199.929	413.757.368	1.124.276.364	-	198.818.682	7.004.052.343
Giảm khác (*)	(5.337.717.391)	-	-	(71.413.741)	(5.409.131.132)	(5.409.131.132)
Giảm theo TT45	(130.821.306)	(225.124.918)	(22.727.273)	(141.177.258)	(85.273.362)	(605.124.117)
Tại ngày 31/12/2013	26.593.348.394	8.957.571.635	8.231.179.673	110.503.487	1.544.918.854	45.437.522.043
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ	10.614.352.398	6.862.421.018	6.409.756.309	136.508.732	1.330.239.144	25.353.277.601
Khấu hao trong năm	3.739.438.270	835.822.105	582.588.571	45.624.041	54.382.639	5.257.855.626
Giảm khác (*)	(1.212.766.379)	-	-	-	(71.413.741)	(1.284.180.120)
Giảm theo TT45	(115.523.081)	(225.124.918)	(22.727.273)	(129.093.926)	(85.273.362)	(577.742.560)
Tại ngày 31/12/2013	13.025.501.208	7.473.118.205	6.969.617.607	53.038.847	1.227.934.680	28.749.210.547
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	16.180.334.764	1.279.245.440	719.874.273	34.864.286	172.548.131	18.386.866.894
Tại ngày 01/01/2013	13.567.847.186	1.484.453.430	1.261.562.066	57.464.640	316.984.174	16.688.311.496
Tại ngày 31/12/2013	16.180.334.764	1.279.245.440	719.874.273	34.864.286	172.548.131	18.386.866.894
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920
Tại ngày 01/01/2013	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920
Tại ngày 31/12/2013	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920	19.683.096.920

Đơn vị tính: đ

**10. Tài sản cố định vô hình**

Giảm theo Thông tư 45 là giảm do Công ty thực hiện ghi giảm tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.  
 (\*) Giảm khác nhà cửa vật kiến trúc là giảm giá trị của chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng kho Phủ Mỹ tại Xi nghiệp Quy Nhơn trước đây không đầy không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ.  
 - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.688.311.496 đ  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.683.312.567 đ

**THUYẾT MINH BAO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Đơn vị	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	193.156.947	694.471.765
Xây dựng kho Hòa Nhơn - XN than Đà Nẵng	193.156.947	141.338.765
Xây dựng kho Phú Mỹ - XN than Quý Nhơn	-	95.618.000
Xây dựng kho Ninh Hòa - XN than Nha Trang	-	457.515.000
<b>Cộng</b>	<b>193.156.947</b>	<b>694.471.765</b>

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng (cổ phần)	50.000	50.000
Số lượng (cổ phần)	50.000	50.000
Gia trị	500.000.000	500.000.000
Gia trị (cổ phần)	50.000	50.000
Gia trị (d)	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin	50.000	50.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000</b>	<b>500.000.000</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

Đơn vị	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí đền bù, giải toa mặt bằng kho Phú Mỹ - Xi nghiệp	3.689.215.080	-
Thư Quy Nhơn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.689.215.080</b>	<b>-</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

Đơn vị	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	44.000.000.000	62.300.000.000
- Công ty TNHH MTV Tài chính Tham Khodng sản Việt Nam - Vinacomin	40.200.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng	3.800.000.000	29.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng	-	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>62.300.000.000</b>

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHỖ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng hạn tại ngày 31/12/2013:

(Các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày nhận nợ.)

Hợp đồng vay	Số dư vay tại 31/12/2013	Lãi suất	Ngày bắt đầu vay	Thời hạn kết thúc hợp đồng	Hạn mức cho vay (đ)	Hình thức đảm bảo
<b>I - Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam</b>						
39/2013-KHI/CMF/TDHM	40.200.000.000	Theo phụ lục từng thời kỳ	02/8/2013	02/8/2014	50.000.000.000	T toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Công ty và giá trị TS hình thành trong tương lai (nếu có). Tổng giá trị TS do 2 bên thông nhất danh giá tại 31/3/2013 là: 15.379.409.835 đồng.
<b>II - NH TMCP Quân Đội - CN Nam Đà Nẵng</b>						
28.13.307.5/0200.TD.D-N-HM	3.800.000.000	Theo phụ lục từng thời kỳ	26/6/2013	30/4/2014	60.000.000.000	- HTK luân chuyển: than các loại giữ tại kho của các Xi nghiệp - QSD đất và TS trên đất của city tại: Tô 3, xã Hòa Phát, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng - TS trên đất tại 134 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

31/12/2013	đ	01/01/2013	đ
300.358.747	827.514.093	-	-
676.728.647	-	306.031.378	2.994.637
351.856.574	306.031.378	2.994.637	1.136.540.108
-	-	-	-
19.027.778	88.173.611	19.027.778	88.173.611
263.760.000	-	263.760.000	-
1.546.201	7.762.686	1.546.201	7.762.686
284.333.979	95.936.297	284.333.979	95.936.297

**17. Chi phí phải trả**

31/12/2013	đ	01/01/2013	đ
19.027.778	88.173.611	19.027.778	88.173.611
263.760.000	-	263.760.000	-
1.546.201	7.762.686	1.546.201	7.762.686
284.333.979	95.936.297	284.333.979	95.936.297

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác**

31/12/2013	đ	01/01/2013	đ
269.060.582	547.009.273	269.060.582	547.009.273
7.719.424	5.352.335	7.719.424	5.352.335
-	1.003.567	-	1.003.567
-	446.027	-	446.027
955.800.000	1.194.750.000	955.800.000	1.194.750.000
756.547.417	-	756.547.417	-
201.601.750	118.322.098	201.601.750	118.322.098
2.190.729.173	1.866.883.300	2.190.729.173	1.866.883.300

Kinh phí công đoàn  
 Bảo hiểm xã hội  
 Bảo hiểm y tế  
 Bảo hiểm thất nghiệp  
 Chi tức phải trả  
 Quỹ hỗ trợ đổi mới chất lượng lao động  
 Các khoản phải trả, phải nộp khác  
 Công



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư	Thặng dư	Vốn khác của	Quý đầu tư	Quý đầu tư	Quý khác của	Quý đầu tư	Lợi nhuận	Tổng cộng
	CSH	phần	CSH	phát triển	phòng tài	phòng tài	chính	chưa	phần phối
Số đầu năm trước	26.679.000.000	90.000.000	15.657.980.520	8.624.811.006	4.700.128.008	3.790.044.231	-	59.541.963.765	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	258.339.230	-	12.916.961.484	-
Phân phối lợi nhuận trước	-	-	-	-	-	4.005.462.090	-	12.916.961.484	-
Tăng khác	-	-	8.916.768.780	(8.916.768.780)	-	-	-	-	-
Tái cơ tức	-	-	-	-	-	-	-	(4.001.850.000)	-
Trích quỹ khen	-	-	-	-	-	-	-	(4.005.462.090)	-
Thuộc quyền lợi	-	-	-	-	-	-	-	508.813.541	-
Nhiệm vụ đến bù	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nam Nam Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(93.250.000)	-	(93.250.000)	-
Số cuối năm trước, Số đầu năm nay	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	4.222.317.857	5.345.976.082	3.955.133.461	-	64.867.176.700	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	8.216.076.334	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	8.216.076.334	-
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	(893.902.599)	-	(893.902.599)	-
Số cuối năm nay	26.679.000.000	90.000.000	24.574.749.300	6.184.973.225	6.167.583.715	3.061.230.862	-	66.757.537.102	-

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Công văn 608/TKV-HĐTV ngày 08/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin về việc Phân phối lợi nhuận năm 2013.

Chi tiêu	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
Phân chia lợi nhuận	8.216.076.334	10%
Quý Dự phòng tài chính	821.607.633	
Quý Đầu tư phát triển	1.962.655.368	
Quý khen thưởng phúc lợi	2.230.333.333	
Cổ tức được chia	3.201.480.000	12%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.245.680.000	12%
Vốn góp của các cổ đông khác	955.800.000	12%

(\*\*) Quý khác của chủ sở hữu (quỹ sắp xếp đổi mới chất lượng lao động) giám do Công ty thực hiện chi hỗ trợ lao động đổi dư theo Quyết định số 87/QĐ-TCHC ngày 30/3/2013 của Giám đốc Công ty; chi hỗ trợ và Quyết định số 240/QĐ-TCHC ngày 15/7/2013 của Giám đốc Công ty; chi hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi và chuyển đổi số dư còn lại của Quý này sang các khoản phải trả phải nộp khác về hồ trợ sắp xếp đổi mới chất lượng lao động. Quý khác của chủ sở hữu (quỹ môi trường) giám do Công ty thực hiện đầu tư xây dựng tại Xi nghiệp than Nam Ngãi theo Quyết định số 183/QĐ-KT ngày 21/5/2013 của Giám đốc Công ty.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

31/12/2013	đ	18.714.000.000	7.965.000.000
01/01/2013	đ	18.714.000.000	7.965.000.000

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam  
 Vốn góp của các cổ đông khác

**THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Năm 2013		Năm 2012	
đ		đ	
-	26.679.000.000	-	26.679.000.000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		+ Vốn góp đầu kỳ	
+ Vốn góp tăng trong kỳ		+ Vốn góp tăng trong kỳ	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-	
+ Vốn góp cuối kỳ	26.679.000.000	-	26.679.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	
+ Năm nay	3.201.480.000	-	4.001.850.000
+ Năm trước	-	-	-
<b>Cổ phiếu</b>		<b>Cổ phiếu</b>	

**d.**

31/12/2013		01/01/2013	
đ		đ	
- Số lãi trong cổ phiếu đang kỳ phát hành	2.667.900	2.667.900	2.667.900
+ Cổ phiếu đã bán ra công chúng		+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	2.667.900	-	2.667.900
- Số lãi trong cổ phiếu được mua lại	-	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		+ Cổ phiếu ưu đãi	
+ Cổ phiếu ưu đãi	2.667.900	-	2.667.900
- Số lãi trong cổ phiếu đang lưu hành	2.667.900	-	2.667.900
+ Cổ phiếu phổ thông		+ Cổ phiếu ưu đãi	
+ Cổ phiếu ưu đãi	2.667.900	-	2.667.900
<b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>	

**(\*) Mức trích lập các quỹ của doanh nghiệp:**

31/12/2013		01/01/2013	
đ		đ	
Quỹ đầu tư phát triển	6.184.973.225	4.222.317.857	
Quỹ dự phòng tài chính	6.167.583.715	5.345.976.082	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.061.230.862	3.955.133.461	
<b>Cộng</b>	<b>15.413.787.802</b>	<b>13.523.427.400</b>	

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiểu sâu của doanh nghiệp;

- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2013 có giá trị là 3.061.230.862 đồng bao gồm hai khoản quỹ dùng để dự trữ bổ sung vốn điều lệ 2.537.235.096 đồng và 523.995.766 đồng là quỹ mới

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2013	Năm 2012
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>727.544.665.024</b>	<b>1.179.442.430.063</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	720.744.065.670	1.172.394.329.638
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.800.599.354	7.048.100.425
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>40.850.000</b>	<b>29.171.000</b>
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	40.850.000	29.171.000
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>727.503.815.024</b>	<b>1.179.413.259.063</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	720.703.215.670	1.172.365.158.638
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.800.599.354	7.048.100.425
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>	<b>660.318.590.979</b>	<b>1.071.417.795.237</b>
Giá vốn hàng bán	660.318.590.979	1.071.417.795.237
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.035.363.199</b>	<b>4.256.589.489</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	243.903.702	466.946.979
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.978.000	49.831.980
Lãi bán hàng trả chậm	761.481.497	3.739.810.530
<b>30. Chi phí tài chính</b>	<b>2.940.904.235</b>	<b>9.064.868.312</b>
Chi phí lãi vay	2.940.904.235	9.087.340.943
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(22.472.631)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Năm 2013	Năm 2012
10.949.458.501	17.277.678.525
đ	đ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	
14.048.168	215.021.617
3.610.168	215.021.617
- Tiền phạt vì phạm hành chính thuế	-
- Chi phí không hợp lý do không có hóa đơn chứng từ	-
(29.978.000)	(49.831.980)
(29.978.000)	(49.831.980)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
- Cổ tức được chia	-
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	17.442.868.162
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.360.717.041

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Năm 2013	Năm 2012
đ	đ
286.024.629.552	424.242.589.626
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	
Chi phí nhân công	37.714.161.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.788.744.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.664.339.898
Chi phí khác bằng tiền	28.005.271.668
Công	523.415.107.172

**34. Lai cơ bản trên cổ phiếu**

Năm 2013	Năm 2012
đ	đ
8.216.076.334	12.916.961.484
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	
Lợi nhuận hoặc lỗ phần bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.916.961.484
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.667.900
Lai cơ bản trên cổ phiếu	3.079.60
	4.841.62

**35. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**35.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi

**35.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và ngày 01/01/2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoài tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2013 và ngày 01/01/2013.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất cố lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nắm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Tăng/ giảm điểm cơ bản (điểm)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đ)
-------------------------------	--

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

+200	(702.007.472)
-200	702.007.472

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

+400	(1.752.562.996)
-400	1.752.562.996

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động thấp so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

**THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Tại ngày lập báo cáo tài chính Công ty không có công cụ tài chính nào bằng đồng ngoại tệ. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không có.

**35.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng:**

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ các khoản nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng:**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tài các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**35.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luông tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính		Dưới 1 năm		Từ 1 năm đến 5 năm		Công	
		(đ)		(đ)		(đ)	
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>							
Các khoản vay và nợ	44.000.000.000	-	-	44.000.000.000	-	-	-
Phải trả người bán	45.698.411.075	-	-	45.698.411.075	-	-	-
Chi phí phải trả	284.333.979	-	-	284.333.979	-	-	-
Các khoản phải trả khác	0	-	-	0	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>89.982.745.054</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>89.982.745.054</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>							
Các khoản vay và nợ	62.300.000.000	-	-	62.300.000.000	-	-	-
Phải trả người bán	45.967.261.532	-	-	45.967.261.532	-	-	-
Chi phí phải trả	95.936.297	-	-	95.936.297	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>108.363.197.829</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>108.363.197.829</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**35.3. Rủi ro thanh khoản**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tại sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng vào ngày 31/12/2013 và ngày 01/01/2013 (thuyết minh số V.15 - Vay và nợ ngắn hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2013 và ngày 01/01/2013.

**36. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013

Tài sản tài chính		Nợ phải trả tài chính	
Tiền và các khoản tương đương tiền	Dầu tư tài chính ngắn hạn	Phải thu khách hàng	Dầu tư tài chính dài hạn
8.899.626.414	-	73.345.966.856 (27.127.323.232)	500.000.000
18.485.925.096	4.600.000.000	88.732.022.854 (21.830.198.145)	500.000.000
18.485.925.096	4.600.000.000	112.317.947.950 (21.830.198.145)	500.000.000
82.745.593.270 (27.127.323.232)	82.745.593.270	55.618.270.038	90.487.749.805
44.000.000.000	44.000.000.000	45.698.411.075	62.300.000.000
45.698.411.075	45.698.411.075	45.698.411.075	45.698.411.075
284.333.979	284.333.979	284.333.979	284.333.979
89.982.745.054	89.982.745.054	89.982.745.054	108.363.197.829

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoài trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoài trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trong yêu cầu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.